

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 5510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT405	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (a)	
6	DDT408	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
7	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
11	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
12	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
13	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
14	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DDT463	Máy điện	4(4,0,8)		
20	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
21	DDT412	Thực hành máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
22	DDT407	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
28	DDT406	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
29	DDT470	Trang bị điện	3(3,0,6)	Khí cụ điện (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
34	DDT468	Lập trình PLC	4(4,0,8)	Trang bị điện (a)	
35	DDT465	Thực hành Trang bị điện	3(0,3,2)	Trang bị điện (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	DDT411	Cung cấp điện	2(2,0,4)		
37	DDT432	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
38	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
40	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)		
41	DDT403	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TH Điện tử cơ bản (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	DDT469	Thực hành Lập trình PLC	3(0,3,2)	Lập trình PLC (a)	
43	DDT420	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
44	DDT421	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG
MÃ NGÀNH: 5510305

TH	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	DDT405	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
14	DDT463	Máy điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
20	DDT465	Thực hành Trang bị điện	3(0,3,2)		
Học kỳ 4			24		

TH	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
21	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
22	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	TTT4200	Tin học	3(2,1,5)		
26	DDT406	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
27	DDT471	Lập trình PLC	3(3,0,6)	TH Trang bị điện (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
28	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
29	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
32	DDT474	Tự động hóa quá trình công nghệ	3(3,0,6)	Lập trình PLC (a)	
33	DDT469	Thực hành Lập trình PLC	3(0,3,2)	Lập trình PLC (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
34	DDT430	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (b)	
35	DDT433	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
36	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
37	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
38	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)		
39	DDT403	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TH Điện tử cơ bản (a)	
40	DDT475	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	3(0,3,2)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
41	DDT428	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
42	DDT429	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		

TH	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	DDT423	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công suất (a)	
44	DDT434	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CƠ ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 5520263

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT405	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (a)	
6	CKT408	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
7	TTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	TTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
11	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
12	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
13	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
14	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CKT407	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
20	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)	Mạch điện (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
21	CKT417	Thực hành Gia công cơ khí trên máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	Vẽ kỹ thuật (a)	
22	DDT407	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4200	Tin học	3(2,1,5)		
28	DDT406	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
29	DDT465	Thực hành Trang bị điện	3(0,3,2)	TH Điện cơ bản (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
34	DDT477	Kỹ thuật Cơ điện tử	4(4,0,8)	TH Điện tử cơ bản (a)	
35	DDT476	Kỹ thuật thủy lực -khí nén	3(3,0,6)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	DDT403	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TH Điện tử cơ bản (a)	
37	DDT434	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
38	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)		
41	DDT478	Thực hành Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử	3(0,3,2)	Kỹ thuật Cơ điện tử (a)	
42	CKT413	Thực hành Tháo lắp các cụm máy công cụ - CNC	3(0,3,2)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
43	DDT435	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
44	DDT436	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT405	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT408	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
7	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
11	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
12	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
13	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
14	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DDT463	Máy điện	4(4,0,8)	Khí cụ điện(a)	
20	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
21	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
22	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
26	DDT406	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
27	DDT466	Cung cấp điện	3(3,0,6)	Khí cụ điện (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
28	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
29	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
32	DDT467	Thực hành Máy điện	3(0,3,2)	Máy điện (a)	
33	DDT464	Trang bị điện	4(4,0,8)	Máy điện (a) Khí cụ điện (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
34	DDT416	Thực hành Vẽ điện	2(0,2,1)	TH Điện cơ bản (a)	
35	DDT427	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	Cung cấp điện (a)	
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
36	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
37	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
38	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)		
39	DDT403	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
40	DDT465	Thực hành Trang bị điện	3(0,3,2)	Trang bị điện (a)	
41	DDT414	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
42	DDT415	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
43	DDT417	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	Cung cấp điện(a)	
44	DDT432	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Managenent System)	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5520225

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	DDT463	Máy điện	4(4,0,8)		
14	DDT405	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DDT465	Thực hành Trang bị điện	3(0,3,2)		
20	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)	Mạch điện (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
21	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
22	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
26	DDT406	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
27	DDT471	Lập trình PLC	3(3,0,6)	TH Trang bị điện (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
28	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
29	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
32	DDT403	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TH Điện tử cơ bản (a)	
33	DDT469	Thực hành Lập trình PLC	3(0,3,2)	Lập trình PLC (a)	
34	DDT472	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử cơ bản (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
35	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
36	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
37	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)		
38	DDT473	Thực hành Điện tử công nghiệp	3(0,3,2)	Điện tử công nghiệp (a)	
39	DDT424	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
40	DDT425	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
41	DDT426	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	Lập trình PLC (a)	
42	DDT433	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
43	DDT427	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (b)	
44	DDT407	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: KỸ THUẬT MẠNG NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
MÃ NGÀNH: 5520217

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT404	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	DDT405	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
14	DDT479	Kỹ thuật mạng ngoại vi	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	DDT403	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TH Điện cơ bản (a)	
21	DDT406	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(2,1,5)		
27	DDT480	Hệ thống viễn thông	4(4,0,8)	Điện tử cơ bản (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
28	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
29	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
32	DDT481	Thực hành Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định	3(0,3,2)	Kỹ thuật mạng ngoại vi (a)	
33	DDT442	Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại-Máy Fax	2(2,0,4)	Mạng máy tính (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
34	DDT445	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)	Hệ thống viễn thông(a)	
35	DDT484	Mạng máy tính	2(2,0,4)		
36	DDT485	Quản lý mạng viễn thông	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
37	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
38	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
39	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	DDT482	Thực hành Kỹ thuật sửa chữa điện thoại di động	3(0,3,2)	TH.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định (a)	
41	DDT483	Thực hành Kỹ thuật sửa chữa thiết bị đầu cuối băng rộng ADSL	3(0,3,2)		
42	DDT443	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
43	DDT444	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
MÃ NGÀNH: 5510211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CKT469	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
5	CKT467	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
6	NLT401	Nhiệt động kỹ thuật	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
7	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
8	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
10	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
11	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
12	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
13	CBT417	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	NLT403	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)	NLT401(a)	
15	NLT406	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	2(2,0,4)		
16	NLT416	Thực hành Điện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
17	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
18	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
19	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402 (a)	
20	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	NLT410	Trang bị điện hệ thống lạnh	3(3,0,6)	NLT406 (a)	
22	NLT407	Máy và thiết bị lạnh	2 (2,0,4)	NLT403(a)	
23	NLT417	Thực hành Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	NLT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
28	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	NLT404	Kỹ thuật điều hoà không khí	2(2,0,4)	NLT401 (a) NLT403 (a)	
30	NLT423	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh (**)	3(0,3,2)	NLT401 (a) NLT410 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
34	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
35	NLT424	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		
36	NLT418	Thực hành tủ lạnh dân dụng	3(0,3,2)	NLT401 (a) NLT403 (a)	
37	NLT420	Thực hành hệ thống điều hoà không khí cục bộ (**)	2(0,2,1)	NLT407 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	NLT427	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
39	NLT426	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
40	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
42	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
43	NLT421	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	2(0,2,1)	NLT407 (a)	
44	NLT438	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
45	NLT440	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	NLT432	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)		
47	NLT425	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
MÃ NGÀNH: 5520205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CKT469	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
5	CKT467	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
6	NLT401	Nhiệt động kỹ thuật	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
7	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
8	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
10	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
11	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
12	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
13	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	NLT403	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)	NLT401(a)	
15	NLT406	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	2(2,0,4)		
16	NLT415	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
17	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
18	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
19	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402 (a)	
20	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	NLT409	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLT406 (a)	
22	NLT408	Máy và thiết bị lạnh	3(3,0,6)	NLT403(a)	
23	NLT417	Thực hành Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	NLT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
28	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	NLT413	CAD ứng dụng chuyên ngành	3(3,0,6)	NLT401 (a) NLT403 (a)	
30	NLT423	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	NLT401 (a) NLT409 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
34	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
35	NLT424	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		
36	NLT419	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp (**)	3(0,3,2)	NLT401 (a) NLT403 (a)	
37	NLT420	Thực hành hệ thống điều hoà không khí cục bộ (**)	2(0,2,1)	NLT408 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	NLT404	Kỹ thuật điều hoà không khí	2(2,0,4)		
39	NLT435	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
40	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
42	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
43	NLT421	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	2(0,2,1)	NLT408 (a)	
44	NLT438	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
45	NLT440	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	NLT414	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
47	NLT427	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 5520114

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CKT469	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
5	CKT467	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
6	NLT401	Nhiệt động kỹ thuật	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
7	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
8	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
10	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
11	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
12	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
13	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	NLT403	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)	NLT401(a)	
15	NLT406	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	2(2,0,4)		
16	NLT415	Thực hành Điện cơ bản	2 (0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
17	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
18	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
19	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402 (a)	
20	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	NLT410	Trang bị điện hệ thống lạnh	3(3,0,6)	NLT406 (a)	
22	NLT407	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLT403(a)	
23	NLT417	Thực hành Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	NLT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
28	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	NLT413	CAD ứng dụng chuyên ngành	3(3,0,6)	NLT401 (a) NLT403 (a)	
30	NLT423	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	NLT401 (a) NLT410 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
34	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
35	NLT424	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		
36	NLT418	Thực hành tủ lạnh dân dụng (**)	3(0,3,2)	NLT401 (a) NLT403 (a)	
37	NLT420	Thực hành hệ thống điều hoà không khí cục bộ (**)	2(0,2,1)	NLT407 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	NLT404	Kỹ thuật điều hoà không khí	2(2,0,4)		
39	NLT428	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
40	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
41	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
43	NLT421	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	2(0,2,1)	NLT407(a)	
44	NLT438	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
45	NLT440	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	NLT425	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
47	NLT426	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 5520255

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CKT469	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
5	CKT467	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
6	NLT401	Nhiệt động kỹ thuật	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
7	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
8	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
10	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
11	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
12	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
13	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	NLT403	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)	NLT401(a)	
15	NLT406	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	2(2,0,4)		
16	NLT415	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
17	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
18	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
19	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402 (a)	
20	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	NLT409	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLT406 (a)	
22	NLT408	Máy và thiết bị lạnh	3(3,0,6)	NLT403(a)	
23	NLT417	Thực hành Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	NLT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
28	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	NLT405	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLT401 (a) NLT403 (a)	
30	NLT423	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	NLT401 (a) NLT409 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
34	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
35	NLT424	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		
36	NLT419	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp (**)	3(0,3,2)	NLT401 (a) NLT403 (a)	
37	NLT420	Thực hành hệ thống điều hoà không khí cục bộ (**)	2(0,2,1)	NLT408 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	NLT414	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
39	NLT413	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
40	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
41	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
43	NLT421	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	2(0,2,1)	NLT408 (a)	
44	NLT438	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
45	NLT440	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	NLT427	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
47	NLT431	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5520155

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CKT401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	CKT402	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
13	CKT412	Thực hành Nguội	1(0,1,1)	CKT401(a)	
14	CKT413	Thực hành Hàn	1(0,1,1)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DDT489	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
20	CKT447	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CKT402(a)	
21	CKT403	Dung sai - Kỹ thuật đo	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	CKT449	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
28	CKT439	Công nghệ bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	3(3,0,6)		
29	DDT405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
30	CKT450	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
31	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
32	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
33	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
34	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
35	DDT408	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
36	CKT438	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	3(3,0,6)		
37	CKT440	Chuyên đề Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)		
38	DDT499	Thực hành Bảo trì hệ thống truyền động điện (**)	2(0,2,1)	CKT439(a)	Học tập ngoài DN
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
39	CKT410	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
40	CKT409	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
41	DDT410	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
42	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
43	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
44	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT443(a)	
45	CKT421	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
46	CKT457	Thực hành Bảo trì hệ thống truyền động cơ khí (**)	2(0,2,1)	CKT439(a)	Học tập ngoài DN
47	CKT444	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
48	CKT418	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKT410(a)	
49	CKT430	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO DỤNG CỤ
MÃ NGÀNH: 5510212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CKT401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	CKT402	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
13	CKT412	Thực hành Nguội	1(0,1,1)	CKT401(a)	
14	CKT413	Thực hành Hàn	1(0,1,1)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CKT447	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CKT402(a)	
20	CKT403	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
21	CKT414	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	CKT404	Vật liệu học	4(4,0,8)		
28	CKT416	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CKT422	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
34	CKT453	Công nghệ chế tạo dụng cụ 1	3(3,0,6)		
35	CKT415	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT414(a)	Học tập ngoài DN
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
36	CKT410	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
37	CKT409	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
38	CKT406	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
41	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT443(a)	
42	CKT421	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
43	CKT454	Công nghệ chế tạo dụng cụ 2	2(2,0,4)	CKT453(a)	
44	CKT417	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT416(a)	Học tập ngoài DN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
45	CKT448	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	CKT418	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKT410(a)	
47	CKT430	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 5510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CKT401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	CKT402	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
13	CKT412	Thực hành Nguội	1(0,1,1)	CKT401(a)	
14	CKT413	Thực hành Hàn	1(0,1,1)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CKT447	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CKT402(a)	
20	CKT403	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
21	CKT449	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	CKT404	Vật liệu học	4(4,0,8)		
28	CKT450	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CKT408	Nguyên lý cắt kim loại	3(3,0,6)		
34	CKT407	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
35	CKT415	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT449(a)	Học tập ngoài DN
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
36	CKT410	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
37	CKT409	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
38	CKT406	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
41	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT443(a)	
42	CKT421	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
43	CKT422	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
44	CKT417	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT450(a)	Học tập ngoài DN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
45	CKT448	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	CKT418	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKT410(a)	
47	CKT430	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CẮT GỌT KIM LOẠI
MÃ NGÀNH: 5520121

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CKT401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	CKT402	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
13	CKT412	Thực hành Nguội	1(0,1,1)	CKT401(a)	
14	CKT413	Thực hành Hàn	1(0,1,1)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CKT447	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CKT402(a)	
20	CKT403	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
21	CKT414	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	CKT404	Vật liệu học	4(4,0,8)		
28	CKT416	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CKT455	Nguyên lý cắt kim loại 1	4(4,0,8)		
34	CKT415	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT414(a)	Học tập ngoài DN
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			2		
35	CKT410	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
36	CKT456	Nguyên lý cắt kim loại 2	2(2,0,4)	CKT455(a)	
37	CKT409	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
38	CKT406	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
41	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT443(a)	
42	CKT421	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
43	CKT417	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT416(a)	Học tập ngoài DN
44	CKT458	Máy cắt kim loại	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
45	CKT448	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	CKT418	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKT410(a)	
47	CKT430	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CƠ KHÍ CHẾ TẠO
MÃ NGÀNH: 5520117

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CKT401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	CKT402	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
13	CKT412	Thực hành Nguội	1(0,1,1)	CKT401(a)	
14	CKT413	Thực hành Hàn	1(0,1,1)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CKT447	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CKT402(a)	
20	CKT403	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		
21	CKT414	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)	CKT401(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	CKT404	Vật liệu học	4(4,0,8)		
28	CKT416	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CKT422	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
34	CKT451	Kỹ thuật chế tạo 1	3(3,0,6)		
35	CKT415	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT414(a)	Học tập ngoài DN
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
36	CKT410	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
37	CKT409	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
38	CKT406	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
41	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT443(a)	
42	CKT421	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
43	CKT452	Kỹ thuật chế tạo 2	2(2,0,4)	CKT451(a)	
44	CKT417	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT416(a)	Học tập ngoài DN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
45	CKT448	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	CKT418	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKT410(a)	
47	CKT430	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 5510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CTT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	CKT470	Thực hành Nguội	1(0,1,1)		
8	CKT467	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
9	DLT413	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	CBT417	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	DLT418	Thực hành Động cơ xăng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DLT412	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
20	DLT411	Điện kỹ thuật	3(3,0,6)		
21	DLT414	Hệ thống điện và điện tử ô tô	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
26	CKT465	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
28	DLT424	Thực hành Điện ô tô 1	2(0,2,1)		
29	DLT426	Thực hành đồng – sơn ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	DLT415	Lý thuyết gầm ô tô	3(3,0,6)		
34	CKT463	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
35	DLT428	Đồ án Động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
36	DLT421	Thực hành Hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô (**)	2(0,2,1)		
37	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
38	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
40	DLT419	Thực hành Động cơ Diesel	2(0,2,1)		
41	DLT425	Thực hành Hệ thống truyền lực trên ô tô (**)	2(0,2,1)		
42	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
43	DLT430	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
44	DLT423	Thực hành Điều hòa không khí (**)	2(0,2,1)		
45	DLT427	Thực hành chăm sóc xe ô tô	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: AN NINH MẠNG
MÃ NGÀNH: 5480216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)		
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
12	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	TTT4163	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
14	TTT440	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)		
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)		
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
19	TTT4164	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	TTT414 (a)	
20	TTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTT403 (a)	
21	TTT441	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	TTT440 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)		
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)		
26	TTT442	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	TTT441 (a)	
27	TTT469	Kỹ thuật hack (**)	2(1,1,3)	TTT441 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
28	TTT4114	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		
29	TTT453	Phát triển ứng dụng IoT	2(1,1,3)	TTT441 (a)	
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)		
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)		
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	TTT466	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	TTT442 (a)	
35	TTT443	Thiết bị mạng (**)	3(2,1,5)	TTT442 (a)	
36	TTT471	Đồ án an toàn mạng	1(0,1,0)	TTT469 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
37	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
38	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)		
39	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
40	TTT449	An toàn hệ thống mạng máy tính (**)	3(2,1,5)	TTT443 (a)	
41	TTT452	An toàn mạng trên Cisco (**)	3(2,1,5)	TTT443 (a)	
42	TTT472	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTT449 (b) TTT452 (b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
43	TTT447	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	TTT443 (a)	
44	TTT451	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	TTT466 (a)	
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT PHẦN CỨNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 5480105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,3)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)		
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
12	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	TTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
14	TTT440	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)		
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)		
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
19	TTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	TTT414 (a)	
20	TTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTT403 (a)	
21	TTT441	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	TTT440 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)		
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)		
26	TTT473	Sửa chữa máy tính (**)	3(2,1,5)	TTT441 (a)	
27	TTT442	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	TTT441 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
28	TTT4114	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		
29	TTT453	Phát triển ứng dụng IoT	2(1,1,3)	TTT441 (a)	
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)		
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)		
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	TTT474	Sửa chữa thiết bị ngoại vi (**)	3(2,1,5)	TTT473 (a)	
35	TTT466	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	TTT441 (a)	
36	TTT476	Đồ án sửa chữa máy tính	1(0,1,0)	TTT473 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
37	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
38	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)		
39	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
40	TTT456	Công nghệ mạng không dây (**)	2(1,1,3)	TTT466 (a)	
41	TTT454	Xử lý sự cố phần mềm (**)	3(2,1,5)	TTT474 (a)	
42	TTT477	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTT456 (b) TTT454 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	TTT447	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)		
44	TTT451	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	TTT466 (a)	
	Tổng cộng		139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 5480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	TTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
11	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
12	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
13	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
14	TTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	TTT406	Photoshop căn bản	2(1,1,3)		
20	TTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	TTT414 (a)	
21	TTT413	Phần cứng và mạng máy tính (**)	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT408	Lập trình hướng đối tượng	3(1,2,3)	TTT414 (a) TTT415 (a)	
27	TTT418	Lập trình Windows	4(3,1,7)	TTT408 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
28	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
29	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	TTT409	Chuyên đề Java (**)	3(1,2,3)	TTT408 (a)	
33	TTT411	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTT406 (a)	
34	TTT434	Lập trình Cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	TTT418 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
35	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
36	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
37	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
38	TTT436	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
39	TTT426	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)	TTT434 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
40	TTT412	Lập trình PHP (**)	4(2,2,5)	TTT411(a) TTT434 (a)	
41	TTT410	Lập trình hệ thống nhúng (**)	4(2,2,5)	TTT414 (a) TTT415 (a)	
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 5480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)		
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
12	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	TTT4163	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
14	TTT440	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)		
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)		
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
19	TTT4164	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	TTT414 (a)	
20	TTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTT403 (a)	
21	TTT441	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	TTT440 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)		
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)		
26	TTT442	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	TTT441 (a)	
27	TTT467	Đồ án quản trị mạng	1(0,1,0)	TTT442 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
28	TTT4114	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		
29	TTT453	Phát triển ứng dụng IoT	2(1,1,3)	TTT441 (a)	
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)		
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)		
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	TTT466	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	TTT442 (a)	
35	TTT450	Mạng nâng cao (**)	3(2,1,5)	TTT442 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	TTT447	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)		
37	TTT451	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	TTT442 (a)	
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
38	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)		
40	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
41	TTT449	An toàn hệ thống mạng máy tính (**)	3(2,1,5)	TTT447 (a)	
42	TTT443	Thiết bị mạng (**)	3(2,1,5)	TTT450 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	TTT444	Quản trị hệ thống mail server (**)	2(1,1,3)	TTT450 (a)	
44	TTT468	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTT443 (b) TTT444 (b) TTT449 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
MÃ NGÀNH: 5210402

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT429	Nguyên lý tạo hình	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	TTT4156	Xử lý ảnh với Photoshop	4(2,2,5)		
14	TTT499	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	TTT4151	Mỹ thuật cơ bản	3(1,2,3)	TTT4153 (a)	
20	TTT4152	Nghệ thuật chữ	3(1,2,3)		
21	TTT4155	Thiết kế web (**)	4(2,2,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4106	Quay phim –Chụp ảnh KTS	2(1,1,3)		
27	TTT4154	Ý tưởng sáng tạo	3(2,1,5)		
28	TTT4158	Thiết kế web nâng cao (**)	3(2,1,5)	TTT4155 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	TTT4157	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(1,1,3)		
34	TTT4198	Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax	3(2,1,5)		
35	TTT4101	Chế bản với Indesign (**)	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
36	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
37	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
38	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
39	TTT4101	Đồ án Thiết kế bao bì	1(0,1,0)		
40	TTT4105	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 môn trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
41	TTT4102	Biên tập phim với Premiere	2(1,1,3)		
42	TTT4160	Công nghệ Multimedia (**)	2(1,1,3)		
43	TTT4159	Thiết kế đồ họa 2D với Flash	2(1,1,3)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THIẾT KẾ TRANG WEB
MÃ NGÀNH: 5480214

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	TTT414	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	TTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
14	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	TTT406	Photoshop căn bản	2(1,1,3)		
20	TTT415	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	TTT414 (a)	
21	TTT413	Phần cứng và mạng máy tính (**)	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT408	Lập trình hướng đối tượng	3(1,2,3)	TTT414 (a) TTT415 (a)	
27	TTT418	Lập trình Windows	4(3,1,7)	TTT408 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
28	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
29	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	TTT434	Lập trình Cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)		
33	TTT424	Lập trình ASP.NET (**)	3(1,2,3)	TTT411 (a)	
34	TTT411	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTT406 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
35	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
36	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
37	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
38	TTT439	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
39	TTT434	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
40	TTT412	Lập trình PHP (**)	4(2,2,5)	TTT411 (a), TTT434 (a)	
41	TTT438	Công nghệ và dịch vụ web (**)	4(3,1,7)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 5340122

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	KTT480	Pháp luật thương mại điện tử	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)		
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)		
12	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	KTT424	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại	3(2,1,5)	KTT480 (a)	
14	TTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)		
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)		
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
19	TTT4163	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
20	TTT4165	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTT405 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
21	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)		
22	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)		
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)		
24	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)		
25	KTT483	Nghiep vụ vận tải, giao nhận và bảo hiểm trong thương mại điện tử (**)	3(1,2,3)	KTT424 (a)	
26	KTT481	Marketing điện tử (**)	3(1,2,3)	TTT411 (a)	
27	TTT484	Mạng máy tính và Internet	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
28	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)		
29	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)		
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)		
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	TTT4172	Lập trình PHP	4(2,2,5)	TTT411 (a)	
33	TTT462	Đồ án CNTT trong thương mại điện tử	1(0,1,0)	TTT412 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
34	TTT487	An ninh mạng và chữ ký số	2(1,1,3)	TTT484 (a)	
35	KTT428	Khai báo hải quan điện tử	2(1,1,3)	KTT483 (a)	
36	KTT484	Thực hành giao dịch B2B, B2C, C2C	2(1,1,3)	KTT483 (a)	
37	TTT453	Phát triển ứng dụng IoT	2(1,1,3)	TTT484 (a)	
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
38	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)		
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)		
40	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441 (a)	
41	KTT482	Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử	3(2,1,5)	TTT412 (a) TTT487 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	TTT486	Ứng dụng CNTT trong thương mại điện tử (**)	4(2,2,5)	TTT487 (a)	
43	TTT470	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTT486 (b) KTT482 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: TIN HỌC ỨNG DỤNG
MÃ NGÀNH: 5480205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT403	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401 (a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404 (a)	
12	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	TTT4163	Kỹ thuật lập trình 1	3(1,2,3)		
14	TTT4162	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)		
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)		
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
19	TTT4164	Kỹ thuật lập trình 2	3(1,2,3)	TTT414 (a)	
20	TTT4167	Lập trình quản lý (**)	4(3,1,7)	TTT403 (a)	
21	TTT4161	Photoshop căn bản	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403 (a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412 (a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409 (a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406 (a)	
26	TTT405	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTT403 (a)	
27	TTT418	Lập trình Windows	4(3,1,7)	TTT415 (a)	
28	TTT4223	Photoshop nâng cao	2(1,1,3)	TTT406 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407 (a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410 (a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413 (a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	TTT4165	Thiết kế web (**)	4(2,2,5)	TTT407 (a)	
34	TTT4166	Xử lý văn bản và bảng tính nâng cao	4(3,1,5)	TTT4200 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
35	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411 (a)	
36	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419 (a)	
37	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
38	TTT4169	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTT420 (b)	
39	TTT4168	Đồ án Lập trình quản lý	1(0,1,0)	TTT427 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 môn trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
40	TTT4170	Thiết kế đồ họa với Illustrator (**)	4(2,2,5)		
41	TTT4171	Thiết kế đồ họa 2D với Flash (**)	4(2,2,5)		
42	TTT4172	Lập trình PHP (**)	4(2,2,5)	TTT411 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	TTT4173	Lập trình Cơ sở dữ liệu (**)	4(2,2,5)	TTT418 (a)	
	Tổng cộng		139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY VÀ THỜI TRANG
MÃ NGÀNH: 5540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học : Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CTT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	MTT402	Thực hành Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
9	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
10	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
11	CBT417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
12	MTT416	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
13	MTT408	An toàn lao động	2(2,0,4)		
14	MTT415	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
15	MTT403	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
19	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học : Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	MTT404	May trang phục 1	4(2,2,5)	MTT403 (a)	
21	MTT409	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
22	MTT401	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
24	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
26	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
27	MTT419	May trang phục 2	4(2,2,5)	MTT403 (a)	
28	MTT400	Thiết kế mẫu trên máy tính	2(2,0,4)		
29	TTT4200	Tin học (*)	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
31	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	MTT406	Thiết kế rập	2(2,0,4)	MTT404 (a)	
35	MTT413	Thực hành Phát triển mẫu trên manacanh	2(0,2,1)		
36	MTT405	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
37	MTT421	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
38	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB419(a)	
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB411(a)	
40	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
41	MTT411	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTT401 (a)	
42	MTT422	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học : Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học)</i>			4		
43	MTT407	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)	MTT404 (a)	
44	MTT438	Thực hành may nón, túi xách	2(0,2,1)		
45	MTT424	Thực hành may phụ kiện thời trang	2(0,2,1)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
46	MTT425	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)	MTT401 (a)	
47	MTT439	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY VESTON
MÃ NGÀNH: 5540207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CTT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	MTT441	Thực hành Thiết kế veston trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
9	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
10	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
11	CBT417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
12	MTT416	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
13	MTT402	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
14	MTT408	An toàn lao động	2(2,0,4)		
15	MTT415	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
<i>Môn môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	MTT442	May trang phục nam nữ cơ bản	4(2,2,5)	MTT402 (a)	
21	MTT409	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
22	MTT401	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(2,0,4)		
<i>Môn môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
26	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
27	MTT436	May veston nữ	4(2,2,5)	MTT402 (a)	
28	MTT400	Thiết kế mẫu trên máy tính	2(2,0,4)		
29	TTT4200	Tin học (*)	3(1,2,3)		
<i>Môn môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	MTT403	Thiết kế rập	2(2,0,4)	MTT442(a)	
35	MTT403	Thực hành Phát triển mẫu Veston trên mannequin	2(0,2,1)		
36	MTT405	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
37	MTT421	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
38	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
41	MTT411	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTT411(a)	
42	MTT422	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
43	MTT407	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)	MTT411(a)	
44	MTT424	Thực hành may phụ kiện thời trang	2(0,2,1)		
45	MTT438	Thực hành May nón, túi xách	2(0,2,1)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
46	MTT425	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
47	MTT439	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: MAY THỜI TRANG
MÃ NGÀNH: 5540205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học : Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CTT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	MTT402	Thực hành Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
8	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
9	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
10	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
11	CBT417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
12	MTT416	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
13	MTT408	An toàn lao động	2(2,0,4)		
14	MTT415	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
15	MTT403	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học : Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	MTT404	May trang phục 1	4(2,2,5)	MTT402(a)	
21	MTT409	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
22	MTT401	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
26	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
27	MTT419	May trang phục 2	4(2,2,5)	MTT402(a)	
28	MTT400	Thiết kế mẫu trên máy tính	2(2,0,4)		
29	TTT4200	Tin học (*)	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	MTT406	Thiết kế rập	2(2,0,4)	MTT413(a)	
35	MTT413	Thực hành Phát triển mẫu trên manacanh	2(0,2,1)		
36	MTT405	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
37	MTT421	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
38	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
41	MTT411	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTT411(a)	
42	MTT422	Thực hành tốt nghiệp	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học : Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
43	MTT407	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)	MTT411(a)	
44	MTT438	Thực hành May nón, túi xách	2(0,2,1)		
45	MTT424	Thực hành may phụ kiện thời trang	2(0,2,1)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
46	MTT425	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
47	MTT439	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA KINH TẾ
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	KTT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
5	KTT415	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	KTT464	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
14	KTT405	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	KTT426	Tài chính- tiền tệ	2(1,1,3)		
20	KTT403	Luật Kinh doanh	2(2,0,4)		
21	KTT408	Kế toán doanh nghiệp 1	2(1,1,3)	KTT405 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
22	KTT437	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
23	KTT474	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
26	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
27	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
28	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	KTT435	Thuế	2(1,1,3)		
30	KTT409	Kế toán doanh nghiệp 2 (**)	2(1,1,3)	KTT408 (a)	
31	KTT411	Kế toán hành chính sự nghiệp	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
34	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
35	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
36	KTT454	Kế toán thương mại dịch vụ	2(1,1,3)		
37	KTT439	Kế toán quản trị	2(1,1,3)		
38	KTT427	Tài chính công	2(1,1,3)		
39	KTT410	Quản trị tài chính	2(1,1,3)	KTT4XX(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
40	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
41	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
42	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
43	KTT407	Kế toán trên Excel	3(2,1,5)		
44	KTT493	Đồ án chuyên ngành 1 (**)	1(0,1,0)		
45	KTT496	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	KTT446	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
47	KTT432	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	KTT446	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
5	KTT418	Quản trị học	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
6	CTT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	KTT422	Quản trị văn phòng (**)	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
14	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
16	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
17	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
18	KTT406	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)	KTT404(b)	
19	KTT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)	KTT406(b)	
20	KTT405	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)	KTT404(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
21	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
22	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
26	KTT415	Marketing căn bản	3(3,0,6)	KTT404(a)	
27	KTT436	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)	KTT405(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
28	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
29	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	KTT431	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3(2,1,5)		
33	KTT443	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	4(0,4,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
34	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
35	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
36	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
37	KTT419	Quản trị tác nghiệp	3(1,2,3)	KTT418(a)	
38	KTT490	Đồ án chuyên ngành 1 (**)	1(0,1,0)		
39	KTT492	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
40	KTT402	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2(1,1,3)	KTT419(b)	
41	KTT449	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)	KTT418(a)	
42	KTT437	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
43	KTT464	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA KINH TẾ
NGÀNH: LOGISTICS
MÃ NGÀNH: 5340113

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
4	KTT447	Kỹ năng làm việc với máy móc thiết bị	2(1,1,3)		
5	KTT450	Logistics cơ bản	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
10	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
11	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
12	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
13	KTT466	Quản trị kho hàng (**)	3(2,1,5)	KTT450(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
14	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
17	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
18	KTT452	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3(2,1,5)	KTT450(a)	
19	KTT453	Điều hành vận tải (**)	3(2,1,5)	KTT450(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
20	KTT448	Marketing dịch vụ Logistics	2(1,1,3)	KTT450(a)	
21	KTT440	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
22	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
24	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
26	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
27	KTT456	Bao bì – Đóng gói hàng hoá (**)	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
28	KTT467	Quản trị xuất nhập khẩu	2(1,1,3)		
29	KTT461	Công nghệ thông tin trong Logistics	2(1,1,3)	KTT450(a)	
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	KTT455	Dịch vụ kho hàng và trung tâm phân phối	4(3,1,7)	KTT466(a)	
35	KTT459	Vận tải đa phương thức	5(3,2,7)	KTT453(a)	
36	KTT470	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
37	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB419(a)	
38	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB411(a)	
39	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	KTT441	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	5(3,2,7)	KTT452(a)	
41	KTT460	Nghiệp vụ hải quan	3(2,1,5)	KTT450(a)	
42	KTT475	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA KINH TẾ
NGÀNH: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5340201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	KTT405	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
5	KTT426	Tài chính – tiền tệ	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	KTT413	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
14	KTT437	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
15	KTT464	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
20	KTT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
21	KTT442	Thống kê doanh nghiệp	3(2,1,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	KTT462	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)	KTT426(a)	
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
28	KTT436	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)	KTT405(a)	
29	KTT463	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)	KTT462(a)	
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	KTT431	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3(2,1,5)	KTT462(a)	
35	KTT473	Nghiệp vụ ngân hàng	3(3,0,6)	KTT462(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	KTT489	Tài chính quốc tế	2(1,1,3)	KTT426(a)	
37	KTT432	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)	KTT426(a)	
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
38	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
40	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
41	KTT471	Thực tập Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng (**)	3(0,3,2)	KTT431(a)	
42	KTT472	Quản trị rủi ro tài chính	3(2,1,5)	KTT463(a)	
43	KTT496	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,1)		
44	KTT498	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH: TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 5220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CBT425	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(2,0,4)		
5	CBT427	Thực hành Nghe 1	2(0,2,1)		
6	CBT441	Tiếng Việt Thực hành	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
7	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	CTT406	Pháp luật	1(1.0.2)		
9	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
11	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CB401(a)	
12	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
13	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CB404(a)	
14	CBT428	Thực hành Nghe 2	2(0,2,1)	CB427(a)	
15	CBT426	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	2(2,0,4)	CB425(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
16	CBT451	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
17	CBT452	Tiếng Anh Đàm phán	2(2,0,4)		
18	CBT453	Tiếng Anh Thuyết trình	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
19	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
20	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CB405(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CB402(a)	
22	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)		
23	CBT429	Nói 1	3(3,0,6)		
24	CBT431	Độc	2(2,0,4)		
25	CBT442	Tiếng Anh kinh doanh	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
26	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CB403(a)	
27	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CB412(a)	
28	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CB409(a)	
29	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CB406(a)	
30	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
31	CBT433	Viết	2(2,0,4)		
32	CBT430	Nói 2	2(2,0,4)	CB429(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
33	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CB407(a)	
34	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CB410(a)	
35	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CB413(a)	
36	CBT443	Ngoại ngữ 1	3(1,2,3)		
37	CBT434	Thực hành Viết	2(0,2,1)	CB433(a)	
38	CBT437	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (**)	2(0,2,1)		
39	CBT435	Thực hành Biên dịch 1	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
40	CBT450	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
41	CBT454	Tiếng Anh Nhà hàng	2(2,0,4)		
42	CBT455	Tiếng Anh Nhân sự	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
43	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CB411(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
44	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CB419(a)	
45	CBT444	Ngoại ngữ 2	2(1,1,3)		
46	CBT440	Thực tập Tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
47	CBT436	Thực hành Biên dịch 2 (**)	2(0,2,1)	CB435(a)	
48	CBT438	Đồ án môn học Hành chính – Nhân sự	1(0,1,0)		
49	CBT439	Tiếng Anh du lịch	3(3,0,6)		
50	CBT445	Tiếng Anh Chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP TOÀN KHÓA 2019
KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG
MÃ NGÀNH: 5580201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	XDT426	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	XDT429	Vật liệu xây dựng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	XDT450	Trắc địa đại cương	2(2,0,4)		
14	XDT451	Thực hành trắc địa	2(0,2,1)	XDT450(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	XDT448	Địa chất, cơ đất, nền móng	3(3,0,6)		
20	XDT452	Kỹ thuật thi công	3(2,1,5)		
21	XDT428	Kiến trúc công trình	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	XDT453	An toàn lao động	2(2,0,4)		
28	XDT449	Cơ học xây dựng	3(3,0,6)		
29	XDT437	Hệ thống điện, nước và thiết bị chống sét	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	XDT432	Kết cấu bê tông - cốt thép	3(2,1,5)	XDT449(a)	
35	XDT442	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1(0,1,0)	XDT432(b)	
36	XDT454	Thực hành tay nghề 1 (**)	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
37	XDT456	Máy xây dựng	2(2,0,4)		
38	XDT458	Kết cấu thép	2(2,0,4)	XDT449(a)	
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
41	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
42	XDT455	Thực hành tay nghề 2	4(0,4,2)	XDT454(a)	
43	XDT443	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
44	XDT457	Thực hành tin học ứng dụng trong xây dựng	2(0,2,1)		
45	XDT459	Thực hành Dự toán công trình	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY
TRUNG CẤP (1 NĂM 3 THÁNG) TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT217	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	KTT201	Kỹ năng mềm(*)	4(4,0,8)		
3	CTT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	DDT231	Mạch điện	2(2,0,4)		
5	DDT204	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT205	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
7	DDT208	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
8	DDT202	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
9	TTT2200	Tin học	3(1,2,3)		
10	CBT241	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CTT202	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
12	CBT224	Giáo dục thể chất (*)	1(0.1.1)		
13	DDT213	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
14	DDT209	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
15	DDT206	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
16	DDT212	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
17	CBT242	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
18	DDT203	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TH Điện tử cơ bản (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	DDT210	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (a)	
20	DDT211	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
21	DDT214	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
22	DDT215	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
23	DDT216	Thực hành Vẽ điện	2(0,2,1)	TH Điện cơ bản (a)	
24	DDT227	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	Cung cấp điện (a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	DDT217	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	Cung cấp điện (a)	
26	DDT232	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
Tổng cộng			55		

Học sinh có điểm trung bình cả năm lớp 12 **các môn Toán, Lý, Hóa, Văn** nếu dưới 5,0 bắt buộc phải học bổ sung và kiểm tra đánh giá môn học để hoàn thành kiến thức văn hóa THPT và được xét đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp văn hóa.

Số tiết các môn văn hóa bổ sung:

Toán: 2 tín chỉ = 30 tiết

Lý: 2 tín chỉ = 30 tiết

Hóa: 2 tín chỉ = 30 tiết

Văn: 2 tín chỉ = 30 tiết

Học sinh phải thi và đạt tốt nghiệp 3 môn văn hóa **Toán, Lý, Hóa** thì mới được cấp bằng Trung cấp theo quy định.

Chương trình này được bố trí ngoài giờ.

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY
TRUNG CẤP (1 NĂM 3 THÁNG) TOÀN KHÓA 2019
KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 5510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KTT201	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	CBT217	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	CTT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	CKT201	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKT202	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
6	CKT203	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
7	CKT204	Vật liệu học	2(2,0,4)		
8	CKT212	Thực hành Nguội	1(0,1,1)	CKT201(b)	
9	CKT213	Thực hành Hàn	1(0,1,1)	CKT201(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
10	CBT224	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
12	CTT202	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
13	TTT2200	Tin học	3(1,2,3)		
14	CBT241	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
15	CKT247	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CKT202(a)	
16	CKT207	Công nghệ chế tạo máy	2(2,0,4)		
17	CKT222	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
18	CKT208	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
19	CKT249	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
20	CKT250	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 3 môn học)</i>			<i>2</i>		
21	CKT210	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
22	CKT209	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
23	CKT206	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			15		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
24	CNT242	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
25	CKT215	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT249(a)	Học tập ngoài DN
26	CKT217	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT250(a)	Học tập ngoài DN
28	CKT248	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	CKT207(a)	
29	CKT221	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 môn học)</i>			2		
30	CKT218	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKT210(a)	
31	CKT230	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			55		

Học sinh có điểm trung bình cả năm lớp 12 **các môn Toán, Lý, Hóa, Văn** nếu dưới 5,0 bắt buộc phải học bổ sung và kiểm tra đánh giá môn học để hoàn thành kiến thức văn hóa THPT và được xét đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp văn hóa.

Số tiết các môn văn hóa bổ sung:

Toán: 2 tín chỉ = 30 tiết

Lý: 2 tín chỉ = 30 tiết

Hóa: 2 tín chỉ = 30 tiết

Văn: 2 tín chỉ = 30 tiết

Học sinh phải thi và đạt tốt nghiệp 3 môn văn hóa **Toán, Lý, Hóa** thì mới được cấp bằng Trung cấp theo quy định.

Chương trình này được bố trí ngoài giờ.

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY
TRUNG CẤP (1 NĂM 3 THÁNG) TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 5510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KTT201	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	CBT217	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	CTT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	DLT212	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
5	DLT211	Động cơ đốt trong	2(2,0,4)		
6	CKT271	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
7	CKT270	Thực hành nguội	1(0,1,1)		
8	CKT267	Thực hành hàn	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
9	CBT224	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CTT202	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
11	TTT2200	Tin học	3(1,2,3)		
12	CBT241	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
13	DLT213	Hệ thống điện và điện tử ô tô	2(2,0,4)		
14	CKT206	Nguyên lý - Chi tiết máy	2(2,0,4)		
15	DLT218	Thực hành động cơ xăng	2(0,2,1)		
16	DLT215	Lý thuyết gầm ô tô	3(3,0,6)		
17	DLT225	Thực hành hệ thống truyền lực trên ô tô (**)	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
18	DLT224	Thực hành Điện ô tô 1	2(0,2,1)		
19	DLT227	Thực hành chăm sóc ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBT242	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
21	DLT228	Đồ án động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
22	DLT230	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
23	DLT219	Thực hành động cơ Diesel	2(0,2,1)		
24	DLT221	Thực hành hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô (**)	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	DLT223	Thực hành Điều hòa không khí (**)	2(0,2,1)		
26	DLT226	Thực hành đồng – sơn ô tô	2(0,2,1)		
Tổng cộng			55		

Học sinh có điểm trung bình cả năm lớp 12 **các môn Toán, Lý, Hóa, Văn** nếu dưới 5,0 bắt buộc phải học bổ sung và kiểm tra đánh giá môn học để hoàn thành kiến thức văn hóa THPT và được xét đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp văn hóa.

Số tiết các môn văn hóa bổ sung:

Toán: 2 tín chỉ = 30 tiết

Lý: 2 tín chỉ = 30 tiết

Hóa: 2 tín chỉ = 30 tiết

Văn: 2 tín chỉ = 30 tiết

Học sinh phải thi và đạt tốt nghiệp 3 môn văn hóa **Toán, Lý, Hóa** thì mới được cấp bằng Trung cấp theo quy định.

Chương trình này được bố trí ngoài giờ.

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY
TRUNG CẤP (1 NĂM 3 THÁNG) TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 5480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KTT201	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	CBT217	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	CTT206	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	TTT200	Kỹ thuật lập trình 1	2(1,1,3)		
5	TTT202	Kỹ thuật lập trình 2	2(1,1,3)		
6	TTT203	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
7	TTT2122	Phản cứng máy tính	2(1,1,3)		
8	TTT2123	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
9	CBT224	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CTT202	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
11	TTT2200	Tin học	3(1,2,3)		
12	CBT241	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
13	TTT260	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
14	TTT2124	Thiết lập hệ thống mạng	3(1,2,3)		
15	TTT2001	Thiết bị mạng (**)	2(1,1,3)		
16	TTT2127	Đồ án quản trị mạng trên Windows	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
17	TTT2129	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)		
18	TTT2114	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		
19	TTT2004	Quản trị Data Center	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTT2130	Phát triển ứng dụng IoT	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
21	CBT242	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
22	TTT2125	Quản trị mạng trên Linux	2(1,1,3)		
23	TTT2002	An toàn hệ thống mạng máy tính (**)	2(1,1,3)		
24	TTT2003	Mạng nâng cao (**)	2(1,1,3)		
25	TTT2126	Quản trị hệ thống mail server (**)	2(1,1,3)		
26	TTT2128	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			55		

Học sinh có điểm trung bình cả năm lớp 12 **các môn Toán, Lý, Hóa, Văn** nếu dưới 5,0 bắt buộc phải học bổ sung và kiểm tra đánh giá môn học để hoàn thành kiến thức văn hóa THPT và được xét đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp văn hóa.

Số tiết các môn văn hóa bổ sung:

Toán: 2 tín chỉ = 30 tiết

Lý: 2 tín chỉ = 30 tiết

Hóa: 2 tín chỉ = 30 tiết

Văn: 2 tín chỉ = 30 tiết

Học sinh phải thi và đạt tốt nghiệp 3 môn văn hóa **Toán, Lý, Hóa** thì mới được cấp bằng Trung cấp theo quy định.

Chương trình này được bố trí ngoài giờ.

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY
TRUNG CẤP (1 NĂM) TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: TIN HỌC ỨNG DỤNG
MÃ NGÀNH: 5480205

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			29		
<i>Môn học bắt buộc</i>			29		
1	TTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,3)		
2	TTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
3	TTT106	Photoshop căn bản	2(1,1,3)		
4	TTT107	Photoshop nâng cao	2(1,1,3)		
5	TTT190	Phần cứng và mạng máy tính	3(2,1,5)		
6	TTT182	Xử lý văn bản và bảng tính nâng cao	2(1,1,3)		
7	TTT184	Thiết kế Web	3(2,1,5)		
8	KT601	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)	Bố trí học vào các ngày Thứ Bảy và Chủ Nhật	
9	CBT124	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CBT141	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	TTT1200	Tin học	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
12	TTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTT103 (a)	
13	TTT183	Lập trình quản lý	2(1,1,5)	TTT103 (a)	
14	TTT181	Lập trình Windows	2(1,1,3)	TTT102 (a)	
15	TTT120	Đồ án Lập trình quản lý (**)	1(0,1,0)		
16	TTT121	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
17	CTT102	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)	Bố trí học vào các ngày Thứ Bảy và Chủ Nhật	
18	CTT106	Pháp luật	1(1,0,2)		
19	CBT117	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
20	CBT142	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 môn trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
21	TTT185	Thiết kế đồ họa với Illustrator (**)	4(2,2,5)		
22	TTT186	Thiết kế đồ họa 2D với Flash	4(2,2,5)		
23	TTT112	Lập trình PHP	4(2,2,5)	TTT184 (a)	
24	TTT134	Lập trình Cơ sở dữ liệu	4(2,2,5)	TTT105 (a) TTT181 (a)	
Tổng cộng			55		